CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG **129 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2018 CV/VID-BTGĐ *v/v BCTC Công ty mẹ/Hợp nhất 2017(Kiểm toán)*	*TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2018*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: vidon@vidon.com.vn Website: www.vidon.com.vn
6. Loại thông tin công bố: 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☑

Nội dung thông tin công bố:

- *Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2016);*
- *Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;*

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2017 đã được kiểm toán;
Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán;

- *Xin xem toàn văn (các) Báo cáo đính kèm.*
- *Báo cáo được đăng tải trên website công ty: www.vidon.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *HĐQT, BKS, BTGĐ*
- *Ban QHCĐ&TT (CBTT)*
- *Lưu VP*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300377536 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG - Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	2 - 5
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	6 - 7
3.	**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 – 11
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất	12
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 – 14
	- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (Công ty con) (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 12) vào ngày 24 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Mã số thuế: 0300377536

Vốn điều lệ của Công ty là 255.227.670.000 đồng.

Mã chứng khoán: VID

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy. Các sản phẩm khác từ giấy. Vật tư, thiết bị ngành giấy;
- Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy;
- Dịch vụ: thiết kế, chế tạo, lắp đặt, gia công, sửa chữa thiết bị, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định; In bao bì; Gia công, sản xuất bao bì giấy, nhôm, nhựa (trừ tái chế phế thải giấy, kim loại, nhựa);
- Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội;
- Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải); Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản;
- Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở); Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở); Giáo dục văn hóa nghệ thuật (trừ hoạt động vũ trường); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng); Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Bùi Quang Mẫn	Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch
- Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
- Ông Bùi Quang Minh	Thành viên
- Ông Bùi Quang Khoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Võ Trần Quốc	Trưởng ban
- Ông Phạm Như Bách	Thành viên
- Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Quang Khoa	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Nhóm Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Nhóm Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Nhóm Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018
THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018
THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0300377536 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG - Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Quang Mẫn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 94/2018/BCKT-PKF.HCMC Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Trương Quang Trung
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2018-242-1

Nguyễn Thị Hoàng Vân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1561-2017-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**335.996.904.160**	**187.905.882.008**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**35.472.429.206**	**4.970.773.406**
Tiền	111		35.472.429.206	4.970.773.406
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2a**	**53.600.000.000**	**12.500.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.600.000.000	12.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**193.688.557.033**	**147.550.921.162**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	214.641.227.752	137.265.207.002
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.722.161.994	14.236.188.882
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.912.745.708	20.777.860.599
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(31.587.578.421)	(24.728.335.321)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**5.8**	**51.086.193.221**	**22.106.209.243**
Hàng tồn kho	141		57.510.388.467	27.336.984.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.424.195.246)	(5.230.775.556)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.149.724.700**	**777.978.197**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	268.868.647	123.846.264
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.704.674.360	456.061.241
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	176.181.693	198.070.692
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**325.665.491.927**	**314.213.310.699**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**52.300.000.000**	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.6	52.300.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**50.267.865.076**	**43.764.075.815**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	25.387.701.901	18.788.171.944
- Nguyên giá	222		*56.441.049.378*	*48.995.847.921*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(31.053.347.477)*	*(30.207.675.977)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	24.880.163.175	24.975.903.871
- Nguyên giá	228		*26.776.327.271*	*26.653.475.271*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(1.896.164.096)*	*(1.677.571.400)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**245.580.800**	**2.415.998.577**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242	5.12	245.580.800	2.415.998.577
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2b**	**208.480.304.296**	**259.132.489.575**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		141.392.804.296	226.426.821.439
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.087.500.000	69.229.895.082
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	(36.524.226.946)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.371.741.754**	**8.900.746.732**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	6.361.069.695	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.9c	8.010.672.059	8.900.746.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**661.662.396.087**	**502.119.192.707**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**207.438.665.254**	**138.929.462.738**
Nợ ngắn hạn	**310**		**196.029.418.987**	**103.989.564.039**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	111.030.152.637	9.148.996.412
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300.305.666	303.894.401
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	13.619.247.246	1.559.329.573
Phải trả người lao động	314		1.045.286.483	715.389.851
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	439.022.152	12.283.435.969
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.235.897.352	18.994.149.299
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17a	66.866.521.829	59.546.568.675
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	1.492.985.622	1.437.799.859
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**11.409.246.267**	**34.939.898.699**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17b	10.950.000.000	32.100.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.19	459.246.267	2.839.898.699
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**454.223.730.833**	**363.189.729.969**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.20**	**454.223.730.833**	**363.189.729.969**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.227.670.000	255.227.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*255.227.670.000*	*255.227.670.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.254.265.000	3.254.265.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.967.606.986	2.967.606.986
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.324.659.007	15.324.659.007
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		105.844.658	105.844.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.052.524.743	40.887.785.320
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.666.785.320	24.296.426.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.385.739.423	16.591.358.502
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.291.160.439	45.421.898.998
Nguồn kinh phí	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**661.662.396.087**	**502.119.192.707**

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Thuỷ	Bùi Văn Thuỷ	Bùi Quang Minh

M.S.D.N: 0300377536 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
Q. TÂN BÌNH T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2017	2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	**599.388.729.298**	**77.128.247.558**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	81.091.222
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**599.388.729.298**	**77.047.156.336**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	567.982.287.901	72.193.846.158
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**31.406.441.397**	**4.853.310.178**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	163.100.769.439	3.603.215.843
Chi phí tài chính	22	6.4	20.965.161.284	108.468.995
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*5.338.921.960*	*8.201.129.030*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(4.507.017.500)	1.766.908.465
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.650.563.100	1.140.611.503
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	26.111.588.813	(7.830.668.683)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**141.272.880.139**	**16.805.022.671**
Thu nhập khác	31	6.7	3.659.064.719	6.887.431.250
Chi phí khác	32	6.8	112.733.701	3.329.345.278
Lợi nhuận khác	40		**3.546.331.018**	**3.558.085.972**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**144.819.211.157**	**20.363.108.643**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	30.422.095.725	931.851.442
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.11	(2.380.652.432)	2.839.898.699
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**116.777.767.864**	**16.591.358.502**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công	**61**		**108.908.506.423**	**16.277.451.187**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**7.869.261.441**	**313.907.315**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.12**	**4.258**	**604**

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Thuỷ	Bùi Văn Thuỷ	Bùi Quang Minh

M.S.D.N: 0300377536 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG - Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	144.819.211.157	20.363.108.643
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.939.184.675	1.113.035.090
- Các khoản dự phòng	03	(8.008.629.267)	(21.283.644.315)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(127.765.661.948)	(3.568.596.602)
- Chi phí lãi vay	06	5.338.921.960	8.201.129.030
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.323.026.576	4.825.031.846
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(112.237.376.279)	31.954.551.473
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30.173.403.668)	19.023.597.818
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	57.522.658.300	(50.681.329.680)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.584.450.038)	55.005.781
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.428.716.397)	(3.322.748.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.791.053.302)	(1.907.167.187)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(265.814.237)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(107.635.129.045)**	**(53.058.139)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.544.983.797)	(2.525.089.486)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	514.545.454	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(176.100.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.800.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(69.602.500.000)	(16.895.110.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	302.097.909.464	27.212.368.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.324.627.570	354.489.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**177.489.598.691**	**8.146.657.514**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp) (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	183.396.948.390	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(197.226.995.236)	(5.698.000.000)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.522.767.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(39.352.813.846)**	**(5.698.000.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**30.501.655.800**	**2.395.599.375**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**4.970.773.406**	**2.575.174.031**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	-	-

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Thuỷ	Bùi Văn Thuỷ	Bùi Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 12) vào ngày 24 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Mã số thuế: 0300377536

Vốn điều lệ của Công ty là 255.227.670.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy. Các sản phẩm khác từ giấy. Vật tư, thiết bị ngành giấy;
- Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy;
- Dịch vụ: thiết kế, chế tạo, lắp đặt, gia công, sửa chữa thiết bị, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định; In bao bì; Gia công, sản xuất bao bì giấy, nhôm, nhựa (trừ tái chế phế thải giấy, kim loại, nhựa);
- Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội;
- Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải); Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản;
- Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở); Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở); Giáo dục văn hóa nghệ thuật (trừ hoạt động vũ trường); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng); Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 01 (một) công ty

Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Lô A2-8 Đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	51,03%	51,03%

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Lầu 2, số 84, KP4, đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, Tp Hồ Chí Minh	44,74%	44,74%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	29 Phan Đình Phùng, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	37,93%	37,93%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	252 Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh	28,33%	28,33%
Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	Số 1 Quang Trung, phường 2, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	20,89%	20,89%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	27,04%	27,04%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực ("Công ty con") (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.5. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty như sau:

- Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 03 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao trong 39 năm;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Nhóm Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Tiền mặt	325.120.057	2.517.741.927
- Tiền gửi ngân hàng	35.147.309.149	2.453.031.479
Cộng	**35.472.429.206**	**4.970.773.406**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	53.600.000.000	53.600.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	**53.600.000.000**	**53.600.000.000**	**12.500.000.000**	**12.500.000.000**

(*) Chi tiết:

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày ký	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị (VND)
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Phú	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0805/2017/HDTG-OCBTTBLTP,	17/03/2017	12 tháng	7,5%/năm	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn	16 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		12 tháng	6,5% - 6,7%/năm	47.600.000.000
Cộng					**53.600.000.000**

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	45,00%	45,00%	45.000.000.000	44,29%	44,29%	43.054.496.450
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	44,74%	44,74%	51.745.026.106	44,74%	44,74%	41.637.123.099
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	37,93%	37,93%	18.299.775.132	37,93%	37,93%	18.289.861.780
- Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	20,89%	20,89%	6.987.896.171	0,00%	0,00%	-
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	27,04%	27,04%	10.389.107.280	27,04%	27,04%	7.745.037.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	28,33%	28,33%	8.636.544.545	0,00%	0,00%	-
- Công ty TNHH Bao bì MM VIDON	0,00%	0,00%	-	34,90%	34,90%	97.720.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Viễn đông	0,00%	0,00%	-	40,00%	40,00%	17.980.302.410
Cộng			**141.058.349.233**			**226.426.821.439**

Đầu tư vào công ty khác

	31/12/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng (**)	-	-	(*)	27.000.000.000	22.184.735.891	(*)
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	16.350.000.000	-	(*)	16.350.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	-	(*)	-	-	(*)
- Trường Trung học Cơ sở Việt Mỹ	200.000.000	-	(*)	200.000.000	-	(*)
- Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh	200.000.000	-	(*)	200.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Chè Cà Phê Di Linh	-	-	(*)	14.179.560.000	11.450.653.811	(*)
- Công ty Cổ phần Mai Lan	-	-	(*)	11.300.335.082	2.888.837.244	(*)
Cộng	**17.087.500.000**	**-**	**(*)**	**69.229.895.082**	**36.524.226.946**	**(*)**

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ

(**) Trong năm, Nhóm Công ty tiếp tục thu mua cổ phần của Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng. Nâng tỷ lệ biểu quyết từ 10% lên 20,89%. Do đó, cuối năm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng được trình bày tại khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh".

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	**-**	**-**

(i) Chi tiết

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày ký	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị (VND)
- Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 231580149	03/02/2017	15 tháng	7,2%/năm	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 231579949	03/02/2017	15 tháng	7,2%/năm	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 231580339	03/02/2017	15 tháng	7,2%/năm	10.000.000.000
Cộng					**50.000.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số HCM.DN.902.051017 ngày 10 tháng 10 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu và Công ty CP Đầu Tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**56.381.970.745**	**75.223.661.891**
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	56.193.857.650	74.925.815.323
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	188.113.095	297.846.568
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	**158.259.257.007**	**62.041.545.111**
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh	19.607.986.615	-
- Công ty TNHH Văn háa Trí Đức - Thái Thịnh	15.410.971.643	740.554.566
- Công ty TNHH Thương mại và Dich vụ Văn hóa Hương Trang	10.604.794.905	1.878.932.164
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.739.145.003	9.766.145.003
- Công ty Cổ phần Thương mại In Phương Nam	7.812.694.715	4.495.142.549
- Công ty TNHH An Hảo	7.802.886.786	3.569.483.426
- Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo Song Hành	6.106.404.888	225.066.148
- Công ty in Văn Hóa Sài Gòn	5.898.301.667	-
- Xí nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng	4.892.384.263	-
- Công ty Cổ phần In Trần Phú	4.717.214.045	67.561.100
- Công ty Cổ phần In Khánh Hội	4.532.136.646	1.401.252.749
- Các khách hàng khác	61.134.335.831	39.897.407.406
Cộng	**214.641.227.752**	**137.265.207.002**

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- ***Các nhà cung cấp là bên liên quan***	**-**	**3.178.476.826**
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	-	3.178.476.826
Các nhà cung cấp là bên thứ ba	**4.722.161.994**	**11.057.712.056**
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Galaxy	1.103.034.328	-
- Công ty TNHH Thạch Hoa Viên	978.560.000	-
- Công ty TNHH Tac Paritas	669.336.517	9.577.005.507
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Ngô Viết	528.000.000	528.000.000
- Công ty TNHH Công Viên Cây Xanh Sa Đéc	328.376.700	328.376.700
- Các nhà cung cấp khác	1.114.854.449	624.329.849
Cộng	**4.722.161.994**	**14.236.188.882**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	102.766.000	-	6.412.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	-	-
Phải thu khác	**5.709.979.708**	**130.000.000**	**14.365.860.599**	**130.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	***817.985.560***	**-**	***4.413.149.680***	**-**
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	817.985.560	-	4.413.149.680	-
Phải thu ngắn hạn khác bên thứ ba	***4.891.994.148***	***130.000.000***	***9.952.710.919***	***130.000.000***
- Công ty TNHH Tac Paritas	3.160.580.822	-	6.120.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	1.317.966.574	-	-	-
- Các đối tượng khác	413.446.752	130.000.000	3.832.710.919	130.000.000
Cộng	**5.912.745.708**	**130.000.000**	**20.777.860.599**	**130.000.000**

5.6 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Các khách hàng độc lập		
- Công ty TNHH Tac Paritas [(i)]	52.300.000.000	-
Cộng	**52.300.000.000**	**-**

[(i)] Chi tiết như sau:

Khách hàng	Số hợp đồng	Ngày ký	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
Công ty TNHH Tac Paritas	Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA	01/02/2017	24 tháng	7%/năm	22.300.000.000
Công ty TNHH Tac Paritas	Hợp đồng 02/HĐVV/2017/VĐ-PA	15/05/2017	24 tháng	7%/năm	30.000.000.000
					52.300.000.000

5.7 Nợ xấu

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	51.408.455.438	19.820.877.016	53.413.350.400	28.685.015.079
- *Từ 03 năm trở lên*	13.390.501.459	-	12.201.684.411	-
- *Từ 02 đến dưới 03 năm*	8.651.898.915	2.595.569.674	1.075.000.000	322.500.000
- *Từ 01 đến dưới 02 năm*	16.654.656.010	8.327.328.005	30.037.918.277	21.293.391.681
- *Dưới 01 năm*	12.711.399.054	8.897.979.338	10.098.747.712	7.069.123.398

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2017 (VND)
01/01/2017	24.728.335.321
Trích lập dự phòng trong năm	7.675.604.406
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(816.361.306)
31/12/2017	**31.587.578.421**

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.177.099.748	1.148.749.732	4.396.894.227	1.290.925.597
Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang	1.661.753.754	327.000.000	-	-
Thành phẩm	41.522.552.010	219.000.000	1.234.092.671	18.159.532
Hàng hóa	13.148.982.955	4.729.445.514	21.705.997.901	3.921.690.427
Cộng	**57.510.388.467**	**6.424.195.246**	**27.336.984.799**	**5.230.775.556**

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay được tính như sau:

	Giá gốc hàng chậm luân chuyển	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Nguyên liệu, vật liệu	1.148.749.732	1.148.749.732
Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang	327.000.000	327.000.000
Thành phẩm	219.000.000	219.000.000
Hàng hóa	4.729.445.514	4.729.445.514
Cộng	**6.424.195.246**	**6.424.195.246**

5.9 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Dịch vụ mua ngoài	240.996.647	123.846.264
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.872.000	-
Cộng	**268.868.647**	**123.846.264**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.000.000	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.050.069.695	-
- Chi phí đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2017 ngày 31/07/2017	2.250.000.000	-
Cộng	**6.361.069.695**	**-**

c. Lợi thế thương mại

	2017 (VND)	2016 (VND)
01/01/2017	8.900.746.732	-
Tăng trong năm trước (*)	-	8.900.746.732
Phân bổ trong năm	(890.074.673)	-
31/12/2017	**8.010.672.059**	**8.900.746.732**

(*) Lợi thế thương mại tăng khi mua Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực tại ngày 27/12/2016. Lợi thế thương mại được tính như sau:

	Số tiền
Vốn đầu tư thêm vào Công ty con - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	17.647.500.000
Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực tại ngày mua 27/12/2016	8.746.753.268
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 27/12/2016	*9.052.800.000*
- Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 27/12/2016	*(306.046.732)*
Lợi thế thương mại	**8.900.746.732**

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2017	30.383.724.060	8.963.407.900	8.547.455.866	1.101.260.095	48.995.847.921
Mua trong năm	-	-	550.000.000	-	550.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.968.112.483	-	-	1.074.437.091	9.042.549.574
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.475.967.787)	-	(1.475.967.787)
Giảm khác	(150.656.920)	(222.272.117)	-	(298.451.293)	(671.380.330)
31/12/2017	**38.201.179.623**	**8.741.135.783**	**7.621.488.079**	**1.877.245.893**	**56.441.049.378**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*12.314.602.962*	*2.085.455.588*	*4.129.257.715*	*898.579.095*	*19.427.895.360*
Giá trị hao mòn					
01/01/2017	18.164.502.961	5.125.305.097	5.898.645.374	1.019.222.545	30.207.675.977
Khấu hao trong năm	986.977.661	1.016.174.772	503.826.794	213.612.751	2.720.591.979
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.235.107.516)	-	(1.235.107.516)
Giảm khác trong năm	(150.656.920)	(190.704.750)	-	(298.451.293)	(639.812.963)
31/12/2017	**19.000.823.702**	**5.950.775.119**	**5.167.364.652**	**934.384.003**	**31.053.347.477**
Giá trị còn lại					
01/01/2017	12.219.221.099	3.838.102.803	2.648.810.492	82.037.550	18.788.171.944
31/12/2017	**19.200.355.921**	**2.790.360.664**	**2.454.123.427**	**942.861.890**	**25.387.701.901**

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2017	18.751.415.355	7.726.577.193	175.482.723	26.653.475.271
Tăng trong năm	-	-	122.852.000	122.852.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2017	**18.751.415.355**	**7.726.577.193**	**298.334.723**	**26.776.327.271**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	175.482.723	175.482.723
Giá trị hao mòn				
01/01/2017	-	1.502.088.677	175.482.723	1.677.571.400
Khấu hao trong năm	-	198.117.360	20.475.336	218.592.696
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2017	**-**	**1.700.206.037**	**195.958.059**	**1.896.164.096**
Giá trị còn lại				
01/01/2017	18.751.415.355	6.224.488.516	-	24.975.903.871
31/12/2017	**18.751.415.355**	**6.026.371.156**	**102.376.664**	**24.880.163.175**

(*) Chi tiết:

	Diện tích (m2)	Số tiền
Quyền sử dụng đất lâu dài		
Thửa đất số 174, 180, 181, 182 tại lô số 174-180-181-182, khu 10, khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.062,40	18.751.415.355
Quyền sử dụng đất có thời hạn		
Thửa đất số 338 tại Lô À-8 đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	8.940,30	7.726.577.193
Cộng		**26.477.992.548**

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Chi phí xây dựng văn phòng làm việc	245.580.800	2.415.998.577
Cộng	**245.580.800**	**2.415.998.577**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp là bên liên quan	-	-	***4.034.054.000***	***4.034.054.000***
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hoá Tây Đô	-	-	4.034.054.000	4.034.054.000
- ***Các nhà cung cấp bên thứ ba***	***111.030.152.637***	***111.030.152.637***	***5.114.942.412***	***5.114.942.412***
Công ty Cổ phần Tac Paritas	27.301.753.466	27.301.753.466	-	-
- Công ty NP International (S) Pte Ltd Japan	20.089.716.136	20.089.716.136	-	-
- Công ty Mitshubishi Shoji Packaging Corporation Japan	17.090.947.811	17.090.947.811	-	-
- Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd	3.704.684.117	3.704.684.117	3.711.488.195	3.711.488.195
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
- Các nhà cung cấp khác	42.525.087.656	42.525.087.656	1.085.490.766	1.085.490.766
Cộng	**111.030.152.637**	**111.030.152.637**	**9.148.996.412**	**9.148.996.412**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd	3.704.684.117	3.704.684.117	3.711.488.195	3.711.488.195
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
Cộng	**4.022.647.568**	**4.022.647.568**	**4.029.451.646**	**4.029.451.646**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	10.125.765	10.125.765	10.125.765	10.125.765
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.541.004.866	11.541.004.866	931.851.442	931.851.442
- Thuế thu nhập cá nhân	110.186.347	110.186.347	61.423.698	61.423.698
- Thuế đất	1.802.001.600	1.802.001.600	-	-
- Phải trả thuế bị truy thu, phạt nộp chậm	155.928.668	155.928.668	555.928.668	555.928.668
Cộng	**13.619.247.246**	**13.619.247.246**	**1.559.329.573**	**1.559.329.573**

Quyết toán thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Chi phí lãi vay phải trả	439.022.152	12.025.709.590
- Chi phí phải trả khác	-	257.726.379
Cộng	**439.022.152**	**12.283.435.969**

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Kinh phí công đoàn	**126.261.115**	**54.924.241**
Bảo hiểm bắt buộc	**90.227.645**	**51.578.444**
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	**258.988.000**	**919.110.000**
Phải trả khác	**760.420.592**	**17.968.536.614**
- Công ty Cổ phần Chè Di Linh	283.940.434	500.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú	-	4.489.004.297
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	-	12.500.000.000
- Các khoản Phải trả ngắn hạn khác	476.480.158	479.532.317
Cộng	**1.235.897.352**	**18.994.149.299**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2017 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2017 (VND)
Vay ngân hàng	***59.546.568.675***	***172.446.948.390***	***(165.126.995.236)***	***66.866.521.829***
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch II	28.529.794.712	-	(28.529.794.712)	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12	5.032.000.000	-	(5.032.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	-	20.000.000.000	(12.100.000.000)	7.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn (**)	25.984.773.963	152.446.948.390	(119.465.200.524)	58.966.521.829
Cộng	**59.546.568.675**	**172.446.948.390**	**(165.126.995.236)**	**66.866.521.829**

(*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng tín dụng số HCM.DN.902.051017 ngày 10/10/2017 và khế ước nhận nợ số 247640719 ngày 10/10/2017. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 47.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của một số tiền vay được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay có thể vượt quá thời hạn hiệu lực của HMTD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Công ty đã sử dụng toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu trị giá 50.000.000.000 VND để thế chấp cho khoản vay này.

(**) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2317695/HĐTD ngày 29/05/2017 với hạn mức vay 200.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C tại mọi thời điểm. Tài sản đảm bảo tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh (sau quy đổi) và phát hành L/C tại mọi thời điểm.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2017 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2017 (VND)
Vay ngân hàng	***32.100.000.000***	-	***(32.100.000.000)***	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12	32.100.000.000	-	(32.100.000.000)	-
Vay các đối tượng khác	-	***10.950.000.000***	-	***10.950.000.000***
- Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh (*)	-	4.050.000.000	-	4.050.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Viễn Đông (**)	-	6.900.000.000	-	6.900.000.000
Cộng	**32.100.000.000**	**10.950.000.000**	**(32.100.000.000)**	**10.950.000.000**

(*) Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh theo Hợp đồng vay số 001/01DL-GTL ngày 16 tháng 02 năm 2017, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7%/năm.

(**) Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Viễn Đông theo Hợp đồng vay số 001/HĐHT/2017/VĐ-GTL ngày 01/02/2017, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7%/năm.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2017 (VND)	2016 (VND)
Số đầu năm	1.437.799.859	573.999.859
Tăng do trích lập lợi nhuận	221.000.000	870.000.000
Giảm trong năm	(165.814.237)	(6.200.000)
Số cuối năm	**1.492.985.622**	**1.437.799.859**

5.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	2017 (VND)	2016 (VND)
Số đầu năm	2.839.898.699	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	2.839.898.699
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(2.380.652.432)	-
Số cuối năm	**459.246.267**	**2.839.898.699**

5.20 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
01/01/2016	255.227.670.000	3.254.265.000	2.967.606.986	14.454.659.007	105.844.658	17.407.854.794	-	293.417.900.445
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	16.277.451.187	313.907.315	16.591.358.502
Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm trước	-	-	-	870.000.000	-	(870.000.000)	-	-
Trích quỹ phúc lợi trong năm trước	-	-	-	-	-	(870.000.000)	-	(870.000.000)
Điều chỉnh số đầu năm khi hợp nhất	-	-	-	-	-	8.942.479.339	45.107.991.683	54.050.471.022
31/12/2016	**255.227.670.000**	**3.254.265.000**	**2.967.606.986**	**15.324.659.007**	**105.844.658**	**40.887.785.320**	**45.421.898.998**	**363.189.729.969**
01/01/2017	255.227.670.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	40.887.785.320	45.421.898.998	363.189.729.969
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	108.908.506.423	7.869.261.441	116.777.767.864
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(25.522.767.000)	-	(25.522.767.000)
Trích quỹ phúc lợi trong năm nay	-	-	-	-	-	(221.000.000)	-	(221.000.000)
31/12/2017	**255.227.670.000**	**3.254.265.000**	**2.967.606.986**	**15.324.659.007**	**105.844.658**	**124.052.524.743**	**53.291.160.439**	**454.223.730.833**

Cổ phiếu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.522.767	25.522.767
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.522.767	25.522.767
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.522.767*	*25.522.767*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.522.767	25.522.767
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.522.767*	*25.522.767*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2017 (VND)	2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**255.227.670.000**	**255.227.670.000**
Vốn góp đầu năm	255.227.670.000	255.227.670.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	255.227.670.000	255.227.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**25.522.767.000**	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2017 (VND)	2016 (VND)
Tổng doanh thu	**599.388.729.298**	**77.128.247.558**
- Doanh thu bán hàng hóa	435.593.949.006	61.957.390.710
- Doanh thu bán thành phẩm	149.615.130.461	2.309.136.432
- Doanh thu bán vật tư	1.016.332.920	3.883.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.163.316.911	12.857.837.416
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	**81.091.222**
- Hàng bán trả lại	-	2.636.364
- Giảm giá hàng bán	-	78.454.858
Doanh thu thuần	**599.388.729.298**	**77.047.156.336**

	2017 (VND)	2016 (VND)
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	2.629.990.333	454.639.295
- Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực	115.888.570.566	23.244.184.128
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	55.678.182	-
Cộng	**118.574.239.081**	**23.698.823.423**

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	434.095.952.243	58.890.496.954
- Giá vốn thành phẩm	122.432.991.254	2.566.005.746
- Giá vốn vật tư	2.069.988.407	3.678.600
- Gía vốn cung cấp dịch vụ	8.735.936.307	8.184.552.994
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	647.419.690	2.549.111.864
Cộng	**567.982.287.901**	**72.193.846.158**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.563.390.845	4.340.194
- Lãi cho vay	2.980.581.207	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.168.483.400	2.946.797.520
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	151.304.597.628	638.945.082
- Lãi chênh lệch tỷ giá	83.716.359	13.133.047
Cộng	**163.100.769.439**	**3.603.215.843**

6.4. Chi phí tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Chi phí lãi vay	5.338.921.960	8.201.129.030
- Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	(16.061.292.057)	(9.847.361.774)
- Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần	31.015.648.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	671.883.381	46.762.929
- Chi phí tài chính khác	-	1.707.938.810
Cộng	**20.965.161.284**	**108.468.995**

6.5. Chi phí bán hàng

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Chi phí nhân viên bán hàng	67.099.313	937.042.934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.581.181.011	181.573.618
- Chi phí bằng tiền khác	2.282.776	21.994.951
Cộng	**1.650.563.100**	**1.140.611.503**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	6.445.629.951	2.702.727.282
- Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	663.325.573	2.396.307
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.939.184.675	499.925.144
- Thuế, phí và lệ phí	1.497.829.939	35.733.739
- Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	6.859.243.100	(13.985.394.405)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.256.769.147	1.469.466.074
- Chi phí bằng tiền khác	4.449.606.428	1.444.477.176
Cộng	**26.111.588.813**	**(7.830.668.683)**

6.7. Thu nhập khác

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	250.000.000	-
- Khoản lãi vay được điều chỉnh giảm	2.743.643.996	-
- Thu nhập từ tiền thuế đất	-	6.868.343.400
- Thu nhập khác	665.420.723	19.087.850
Cộng	**3.659.064.719**	**6.887.431.250**

6.8. Chi phí khác

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Nộp phạt vi phạm hành chính	-	3.329.341.578
- Chi phí khác	112.151.364	3.700
Cộng	**112.151.364**	**3.329.345.278**

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Chi phí nhân viên	7.575.003.291	4.121.656.196
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	178.271.423.650	1.021.507.471
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.939.184.675	1.113.035.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.837.950.158	2.008.782.649
- Chi phí bằng tiền khác	6.701.418.942	1.502.205.866
Cộng	**200.324.980.716**	**9.767.187.272**

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Phát sinh tại công ty mẹ	27.351.153.598	931.851.442
- Phát sinh tại công ty con	3.070.942.127	-
Cộng	**30.422.095.725**	**931.851.442**

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(11.903.262.161)	14.199.493.495
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(2.380.652.432)**	**2.839.898.699**

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 (VND)	2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	108.908.506.423	16.277.451.187
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(221.000.000)	(870.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(221.000.000)*	*(870.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	108.687.506.423	15.407.451.187
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.522.767	25.522.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.258**	**604**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

	2017 (VND)	2016 (VND)
Cổ tức chưa thu được bằng tiền	817.985.560	4.413.149.680
Lãi cho vay chưa thu được bằng tiền	5.280.838.357	-
Chi phí lãi vay chưa trả	-	12.025.709.590
Chi phí lãi vay không phải trả	2.743.643.996	-

8 THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

8.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2017) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8.3. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	2017 (VND)	2016 (VND)
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.233.698.880	1.160.360.067
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	432.000.000	432.000.000
Cộng	**1.665.698.880**	**1.592.360.067**

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

	2017 (VND)
Bán hàng hóa	
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	2.629.990.333
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	115.888.570.566
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	55.678.182
Cấn trừ công nợ	
Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực	260.901.137
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	6.492.905
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	88.291.689
Mua hàng hóa của bên liên quan	
Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực	237.182.852
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	6.478.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	165.979.759
Cổ tức được chia	
Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh	685.345.400
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	4.483.138.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu tiền hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	56.193.857.650	74.925.815.323
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	188.113.095	297.846.568
Trả trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	-	3.178.476.826
Phải thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	817.985.560	4.413.149.680
Cộng nợ phải thu	**57.199.956.305**	**82.815.288.397**

	31/12/2017 (VND) Số cuối năm	01/01/2017 (VND) Số đầu năm
Phải trả tiền hàng		
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hoá Tây Đô	-	4.034.054.000
Cộng nợ phải trả	-	**4.034.054.000**

8.4. Công cụ tài chính

Nhóm Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ra thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.472.429.206	-	35.472.429.206
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	103.600.000.000	-	103.600.000.000
Phải thu khách hàng	214.641.227.752	-	214.641.227.752
Các khoản phải thu khác	5.912.745.708	-	5.912.745.708
Phải thu về cho vay dài hạn	-	52.300.000.000	52.300.000.000
Trừ:			
Dự phòng	(30.543.188.907)	-	(30.543.188.907)
Tổng cộng	**329.083.213.759**	**52.300.000.000**	**381.383.213.759**
31/12/2017			
Phải trả cho người bán	111.030.152.637	-	111.030.152.637
Chi phí phải trả	1.235.897.352	-	1.235.897.352
Phải trả khác	439.022.152	-	439.022.152
Vay và nợ thuê tài chính	66.866.521.829	10.950.000.000	77.816.521.829
Tổng cộng	**179.571.593.970**	**10.950.000.000**	**190.521.593.970**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**149.511.619.789**	**41.350.000.000**	**190.861.619.789**
01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.970.773.406	-	4.970.773.406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Phải thu khách hàng	137.265.207.002	-	137.265.207.002
Phải thu về cho vay	20.777.860.599	-	20.777.860.599
Các khoản phải thu khác	-	-	-
Trừ:		-	
Dự phòng	(22.993.135.509)	-	(22.993.135.509)
Tổng cộng	**152.520.705.498**	-	**152.520.705.498**
01/01/2017			
Phải trả cho người bán	9.148.996.412	-	9.148.996.412
Chi phí phải trả	18.994.149.299	-	18.994.149.299
Phải trả khác	12.283.435.969	-	12.283.435.969
Vay và nợ thuê tài chính	59.546.568.675	32.100.000.000	91.646.568.675
Tổng cộng	**99.973.150.355**	**32.100.000.000**	**132.073.150.355**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**52.547.555.143**	**(32.100.000.000)**	**20.447.555.143**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.472.429.206	4.970.773.406	35.472.429.206	4.970.773.406
Chứng khoán kinh doanh	103.600.000.000	12.500.000.000	103.600.000.000	12.500.000.000
Phải thu khách hàng	214.641.227.752	137.265.207.002	184.228.038.845	114.402.071.493
Phải thu về cho vay	5.912.745.708	20.777.860.599	5.782.745.708	20.647.860.599
Các khoản phải thu khác	52.300.000.000	-	52.300.000.000	-
Tổng cộng	**411.926.402.666**	**175.513.841.007**	**381.383.213.759**	**152.520.705.498**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	111.030.152.637	9.148.996.412	111.030.152.637	9.148.996.412
Chi phí phải trả	439.022.152	12.283.435.969	439.022.152	12.283.435.969
Phải trả khác	1.235.897.352	18.994.149.299	1.235.897.352	18.994.149.299
Vay và nợ thuê tài chính	77.816.521.829	91.646.568.675	77.816.521.829	91.646.568.675
Tổng cộng	**190.521.593.970**	**132.073.150.355**	**190.521.593.970**	**132.073.150.355**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.

8.6. Tính hoạt động liên tục của Nhóm Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Nhóm Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.7. Thông tin về bộ phận

Nhóm Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại - bán hàng hóa và thành phẩm. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa, thành phẩm, vật tư (VND)	Dịch vụ (VND)	2017 (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	596.125.535.114	13.163.316.911	609.288.852.025
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(569.146.474.321)	(8.735.936.307)	(577.882.410.628)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	**26.979.060.793**	**4.427.380.604**	**31.406.441.397**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(32.269.169.413)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**(862.728.016)**
Doanh thu tài chính			163.100.769.439
Chi phí tài chính			(20.965.161.284)
Thu nhập khác			3.659.064.719
Chi phí khác			(112.733.701)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(30.422.095.725)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			2.380.652.432
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**116.777.767.864**

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Thủy	Bùi Văn Thủy	Bùi Quang Minh